



BÁO CÁO KỸ THUẬT 2

Danh mục thủ tục hành chính (trong các đạo luật liên quan) liên quan đến 28 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Luật Đầu tư 2014 (“ngành, nghề có điều kiện”) thuộc phạm vi thẩm quyền và chức năng nhiệm vụ của Bộ Công Thương

MÃ HOẠT ĐỘNG: RA-2

“Hỗ trợ Bộ Công Thương rà soát các đạo luật quy định các thủ tục hành chính đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài”

Phiên bản: Bản dự thảo cuối cùng

Hà Nội, tháng 11 năm 2015

Tác giả: Nguyễn Văn Cương – Chuyên gia PMU 1

Tài liệu này được soạn thảo với sự hỗ trợ tài chính từ Ủy ban châu Âu. Quan điểm trong tài liệu này là của tác giả và vì vậy không thể hiện quan điểm chính thức của Ủy ban châu Âu cũng như Bộ Công Thương.

MỤC LỤC

BỐI CẢNH.....	4
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ BỘ CÔNG THƯƠNG.....	5
1. Kinh doanh xăng dầu.....	6
2. Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	11
3. Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	16
4. Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.....	17
5. Kinh doanh tiền chất thuốc nổ.....	19
6. Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	21
7. Kinh doanh dịch vụ nổ mìn	21
8. Kinh doanh hoá chất trừ các chất bị cấm theo Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.....	22
9. Kinh doanh phân bón vô cơ.....	30
10. Kinh doanh rượu.....	33
11. Mua bán thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá, máy móc và trang thiết bị sản xuất thuốc lá.....	38
12. Sở giao dịch hàng hóa	47
13. Các hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện, xuất nhập khẩu điện và tư vấn điện chuyên môn	48
14. Kinh doanh thực phẩm	52
15. Kinh doanh xuất khẩu gạo	55
16. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt.....	56
17. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	57
18. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng.....	58
19. Nhượng quyền thương mại	59
20. Kinh doanh than đá.....	60

21. Kinh doanh dịch vụ logistics	60
22. Kinh doanh khoáng sản	60
23. Kinh doanh tiền chất công nghiệp	60
24. Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	61
25. Hoạt động thương mại điện tử	63
26. Hoạt động dầu khí	67
27. Đánh giá sự phù hợp của công cụ khí nén, thiết bị nâng công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, thiết bị phục vụ khai thác khoáng sản và dầu khí trừ các thiết bị và công cụ phục vụ khai thác ngoài biển	68
28. Hoạt động bán hàng đa cấp	68

BỐI CẢNH

Luật Đầu tư 2014 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014 tại Kỳ họp thứ 7, gồm 7 chương, 76 điều quy định về hoạt động đầu tư trong và ngoài nước. Luật này có hiệu lực kể từ 01 tháng 7 năm 2015, thay thế cho Luật Đầu tư 2005. Luật Đầu tư mới đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý thuận lợi hơn cho việc thu hút đầu tư, một môi trường đầu tư minh bạch hơn và đảm bảo các quyền của tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nhằm tạo ra lợi ích cao nhất cho doanh nghiệp và phát triển xã hội.

Luật Đầu tư 2014 có một bước tiến mới đó là quy định các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo danh mục tổng hợp các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản chuyên ngành trong hệ thống luật Việt Nam.

Thay đổi quan trọng nhất của Luật Đầu tư 2014 là việc tạo lập cơ sở pháp lý minh bạch để bảo đảm thực hiện nguyên tắc Hiến định về quyền tự do đầu tư kinh doanh của công dân trong các ngành, nghề mà Luật không cấm thông qua các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư và đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Luật Đầu tư 2014 tập hợp, rà soát và quy định cụ thể về Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và đầu tư kinh doanh có điều kiện theo phương pháp loại trừ (chọn bỏ) đã góp phần đổi mới căn bản nguyên tắc áp dụng pháp luật, từ việc nhà đầu tư chỉ được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật cho phép sang nguyên tắc được tự do đầu tư kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà Luật này không cấm hoặc quy định phải có điều kiện.

Trên cơ sở rà soát ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành, Luật đã quy định cụ thể Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh theo nguyên tắc:

+ Bãi bỏ các ngành, nghề và điều kiện đầu tư kinh doanh không hợp lý, không rõ ràng, tạo ra gánh nặng chi phí tuân thủ đối với nhà đầu tư;

+ Sửa đổi một số điều kiện đầu tư kinh doanh theo hướng giảm thiểu hình thức cấp phép, xác nhận hoặc chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chuyển sang áp dụng chủ yếu hình thức ban hành quy định về tiêu chuẩn, điều kiện để nhà đầu tư tự đăng ký thực hiện và cơ quan quản lý tiến hành hậu kiểm;

+ Cập nhật, chuẩn xác tên gọi và hệ thống một số ngành, nghề nhằm phản ánh chính xác, minh bạch các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, tránh trùng lặp và tạo thuận lợi cho việc thực hiện các quy định của pháp luật về vấn đề này.

Với nguyên tắc nêu trên, Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 của Luật gồm có 267 ngành, nghề. Điều kiện đầu tư kinh doanh 267 ngành, nghề này được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các Bộ ban ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức và cá nhân không được phép ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định theo các mục tiêu trên và đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian và chi phí cho việc tuân thủ của các nhà đầu tư.

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh phải được đăng tải trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ BỘ CÔNG THƯƠNG

Một trong những điểm quan trọng mới trong Luật Đầu tư 2014 là quy định chung về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Điều 7 cho 267 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được xem xét, xây dựng theo hướng loại bỏ một vài ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không cần thiết hoặc không rõ mục tiêu quản lý nhà nước. Đồng thời, bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung các điều kiện kinh doanh không hợp lý, không rõ ràng, tạo ra gánh nặng chi phí tuân thủ đối với nhà đầu tư. Kết quả này đạt được là nhờ sự tham gia của các bộ ngành trong công tác rà soát và thống kê để thống nhất về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Thực vụ nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung và ban hành danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện một cách thống nhất, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của mình, các Bộ đã tiến hành rà soát, thống kê kinh tế về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thuộc trách nhiệm quản lý của mình. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương với chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, dầu khí, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác, thương mại và thị trường trong nước; xuất nhập khẩu, thương mại biên giới, phát triển thị trường ngoài nước, quản lý thị trường, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, dịch vụ thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý cạnh tranh, áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng... đã rà soát số liệu thống kê, danh mục các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, các tài liệu chuyên ngành và thủ tục hành chính tương ứng của ngành công thương.

Theo đó, Bộ Công Thương hiện đang quản lý 28 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Có nghĩa là, các tổ chức, cá nhân mong muốn đầu tư kinh doanh các ngành nghề này phải đáp ứng các điều kiện, yêu cầu cụ thể vì lý do đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức và sức khỏe cộng đồng.

Bộ Công Thương thực hiện quản lý các ngành, nghề cụ thể này theo hình thức quản lý bằng thủ tục hành chính (cấp phép, chứng nhận...) hoặc ban hành các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh bằng các văn bản chuyên ngành thuộc phạm vi công nghiệp và thương mại. Vì vậy, có những điều kiện đầu tư kinh doanh được quy định phải có thủ tục hành chính tương ứng riêng, tuy nhiên, cũng có những điều kiện cụ thể mà không cần phải có quy định về thủ tục hành chính. Điều này được chứng minh qua 28 ngành nghề có điều kiện thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có những ngành nghề phải có thủ tục hành chính tương ứng, có những ngành nghề chỉ có quy định về điều kiện mà không có quy định về thủ tục hành chính.

Bộ Công Thương hiện quản lý 28 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, 205 thủ tục hành chính liên quan để đủ điều kiện tiến hành đầu tư kinh doanh.

1. Kinh doanh xăng dầu

Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, theo quy định, có 10 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 17 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

1.1. Điều kiện sản xuất xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 10 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Bộ Công Thương không có thủ tục hành chính nào đối với nhóm điều kiện này.

1.2. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 7 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Đối với nhóm điều kiện này, Bộ Công Thương quy định 5 thủ tục hành chính tương ứng, bao gồm: Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu; Cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu; Cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu; Đăng ký xuất khẩu xăng dầu; Phân giao hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu.

1.2.1. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu

a) Trình tự:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Bộ Công Thương.
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.
- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu theo Mẫu số 2 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương

c) Thành phần hồ sơ:

Đối với trường hợp cấp mới giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, hồ sơ bao gồm

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu theo Mẫu số 1 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 7 Nghị định 83/2014/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh;
- Danh sách cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc sở hữu và đồng sở hữu, danh sách tổng đại lý, đại lý thuộc hệ thống phân phối xăng dầu của thương nhân theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định này, kèm theo các tài liệu chứng minh.

1.2.2. Đăng ký xuất khẩu xăng dầu

a) *Trình tự đăng ký:*

- Thương nhân gửi Đơn đăng ký xuất khẩu xăng dầu đến Bộ Công Thương qua đường bưu điện, theo Mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 38/2014/TT-BCT.
- Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đăng ký của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản chấp thuận việc xuất khẩu hoặc có văn bản thông báo lý do không đồng ý.

b) *Phương thức:* Qua đường bưu điện

c) *Thành phần hồ sơ:* Đơn đăng ký xuất khẩu xăng dầu

1.2.3. Phân giao hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu

a) *Trình tự:*

- Thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu gửi một (01) bộ hồ sơ đăng ký hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu của năm kế tiếp theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về Bộ Công Thương trước ngày 15 tháng 11 của năm hiện tại.
- Trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của các thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, Bộ Công Thương căn cứ tổng nhu cầu xăng dầu tiêu thụ tại thị trường trong nước, tổng mức sản xuất và pha chế xăng dầu trong nước để phân giao hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu cho từng doanh nghiệp, theo từng chủng loại xăng dầu.
- Trường hợp không phân giao hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu cho thương nhân, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh hạn mức nhập khẩu xăng dầu tối thiểu, thương nhân gửi công văn đề nghị điều chỉnh đến Bộ Công Thương trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

b) *Phương thức:*

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương

c) *Thành phần hồ sơ:*

- Công văn đề nghị trong đó nêu rõ số lượng, chủng loại xăng dầu đăng ký được giao hạn mức nhập khẩu tối thiểu.
- Báo cáo tình hình nhập khẩu xăng dầu của đơn vị trong năm.

1.3. Điều kiện làm tổng đại lý xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 16 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Đối với nhóm điều kiện này, Bộ Công Thương quy định 6 thủ tục hành chính tương ứng, gồm: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (đối với thương nhân có mạng lưới phân phối xăng dầu tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên); Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (đối với thương nhân có mạng lưới phân phối xăng dầu tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên); Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều

kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (đối với thương nhân có mạng lưới phân phối xăng dầu tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên); Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu; Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu; Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu.

Trình tự và thủ tục đối với các thủ tục hành chính này:

1.3.1. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (đối với thương nhân có mạng lưới phân phối xăng dầu tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên)

a) Trình tự:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền;
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung;
- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 8 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương.

c) Thành phần hồ sơ:

Đối với trường hợp cấp mới Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý xăng dầu, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định này;
- Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 16 Nghị định này, kèm theo các tài liệu chứng minh;
- Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu của thương nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Nghị định này, kèm theo các tài liệu chứng minh;
- Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho tổng đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu.

1.4. Điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 19 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Đối với nhóm điều kiện này, Bộ Công Thương quy định 3 thủ tục hành chính tương ứng, gồm: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm

đại lý bán lẻ xăng dầu; Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu; Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

Trình tự và thủ tục tiến hành thủ tục hành chính này như sau:

a) Trình tự:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền.
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.
- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương.

c) Thành phần hồ sơ:

Đối với trường hợp cấp mới Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định này;
- Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này, kèm theo các tài liệu chứng minh;
- Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu.

1.5. Điều kiện làm cửa hàng bán lẻ xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 24 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Đối với nhóm điều kiện này, Bộ Công Thương quy định 3 thủ tục hành chính tương ứng, gồm: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm cửa hàng bán lẻ xăng dầu; Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm cửa hàng bán lẻ xăng dầu; Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương.

c) Thành phần hồ sơ:

Đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của thương nhân chủ sở hữu cửa hàng bán lẻ xăng dầu;
- Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định này và tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu;
- Bản sao chứng chỉ hoặc giấy tờ tương đương về đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý và nhân viên cửa hàng theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định này.

1.6. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 27 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, tuy nhiên Nghị định không quy định thủ tục hành chính liên quan.

1.7. Điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 28 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, tuy nhiên Nghị định không quy định thủ tục hành chính liên quan.

1.8. Điều kiện pha chế xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 12 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, tuy nhiên Nghị định không quy định thủ tục hành chính liên quan.

1.9. Điều kiện đối với thương nhân phân phối xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 13 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, tuy nhiên Nghị định không quy định thủ tục hành chính liên quan.

1.10. Điều kiện đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu

Nhóm điều kiện này được quy định tại Điều 22 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, tuy nhiên Nghị định không quy định thủ tục hành chính liên quan.

2. Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

Đối với hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), theo quy định, có 13 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 6 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

2.1. Điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng

Điều kiện sản xuất, chế biến LPG được quy định tại Điều 10 Nghị định 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng và tại Thông tư 12/2010/TT-NKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010 hướng dẫn về quản lý chất lượng, đo lường trong kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Bộ Công Thương chưa quy định về thủ tục hành chính cho nhóm này.

2.2. Điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai: Điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai được quy định tại Điều 16 Nghị định 107/2009/NĐ-CP; Điều 2 Nghị định 118/2001/NĐ-CP; Nghị định 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012, Thông tư 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014. Đối với nghề kinh doanh này, Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai.

a) Trình tự:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều này, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định 107/2009/NĐ-CP.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định 107/2009/NĐ-CP;
- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có đăng ký hành nghề nạp LPG vào chai, xe bồn;
- Có Giấy phép xây dựng kèm theo dự án, thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng trạm nạp và trang thiết bị của trạm nạp quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.
- Sơ đồ mặt bằng (tối thiểu khổ giấy A2) bao gồm các thông tin về: vị trí bồn chứa, trạm nạp, vị trí xuất hoặc nhập LPG vào xe bồn, kho bãi, nhà xưởng, làm đường có xe tải chạy, thiết bị báo cháy và chữa cháy, hệ thống ống dẫn LPG, hệ thống điện, điều khiển ngừng cấp. Bản vẽ mặt bằng phải ghi rõ dung tích các bồn chứa; vị trí, kích thước và khoảng cách an toàn tối thiểu quy định tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.

2.3. Điều kiện đối với trạm nạp LPG vào ô tô:

Điều kiện đối với trạm nạp LPG vào ô tô được quy định tại Điều 33 Nghị định 107/2009/NĐ-CP; đoạn 5 Điều 2 Nghị định 118/2011/NĐ-CP; Nghị định 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012, Thông tư 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014. Đối với nghề kinh doanh

này, Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào ô tô.

a) Trình tự:

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào ô tô cho từng trạm nạp theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để thương nhân tiếp tục hoàn thiện hồ sơ theo quy định để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào ô tô.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương.

c) Thành phần hồ sơ:

- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có đăng ký bán LPG bằng đường ống;
- Tài liệu chứng minh địa điểm trạm cấp LPG phù hợp quy hoạch, tính hợp pháp về đầu tư xây dựng, dự án thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này;
- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền:
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này;
 - + Phiếu kết quả kiểm định thiết bị đo lường quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này;
 - + Phiếu kết quả kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trạm cấp LPG quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này;
 - + Giấy chứng nhận cấp cho từng cán bộ, nhân viên làm việc tại trạm cấp LPG đã được đào tạo huấn luyện nghiệp vụ quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

2.4. Điều kiện đối với trạm cấp LPG:

Điều kiện đối với trạm cấp LPG được quy định tại Điều 37 Nghị định 107/2009/NĐ-CP; đoạn 5 Điều 2 Nghị định 118/2011/NĐ-CP; Nghị định 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012, Thông tư 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014. Đối với nghề kinh doanh này, Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG.

a) Trình tự:

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này, thời hạn hiệu lực: 05 (năm) năm kể từ ngày cấp, khi hết thời hạn hiệu lực thương nhân phải làm thủ tục theo quy định để được chứng nhận thời gian tiếp theo; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để thương nhân tiếp tục hoàn thiện hồ sơ theo quy định để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho trạm cấp LPG của thương nhân chủ sở hữu trạm cấp LPG theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.
- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có đăng ký bán LPG bằng đường ống;
- Tài liệu chứng minh địa điểm trạm cấp LPG phù hợp quy hoạch, tính hợp pháp về đầu tư xây dựng, dự án thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này;
- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền:
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này;
 - + Phiếu kết quả kiểm định thiết bị đo lường quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này;
 - + Phiếu kết quả kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trạm cấp LPG quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này;
 - + Giấy chứng nhận cấp cho từng cán bộ, nhân viên làm việc tại trạm cấp LPG đã được đào tạo huấn luyện nghiệp vụ quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

2.5. Điều kiện đối với cửa hàng bán LPG chai:

Điều kiện đối với cửa hàng bán LPG chai được quy định tại Điều 29 Nghị định 107/2009/NĐ-CP; Điều 2 Nghị định 118/2011/NĐ-CP; Nghị định 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012, Thông tư 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014. Đối với nghề kinh doanh này, Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng bán LPG chai.

a) Trình tự:

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; Sở Công Thương xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh LPG cho từng cửa hàng bán LPG chai theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, có thời hạn hiệu lực trong 05 (năm) năm kể từ ngày cấp; khi hết thời hạn hiệu lực thương nhân phải làm thủ tục theo quy định để được chứng nhận thời gian tiếp theo; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để thương nhân tiếp tục hoàn thiện hồ sơ theo quy định để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh LPG.

b) Phương thức:

- Nộp qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp cho Bộ Công Thương.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh LPG của thương nhân chủ sở hữu cửa hàng bán LPG chai theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;
- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân chủ sở hữu cửa hàng bán LPG chai;
- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền: Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy; Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định này;
- Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền: Giấy chứng nhận đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cấp cho từng nhân viên làm việc tại cửa hàng bán LPG chai quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

2.6. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG

Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG được quy định tại Điều 7 Nghị định 107/2009/NĐ-CP, Bộ Công Thương chưa có quy định thủ tục hành chính liên quan.

2.7. Điều kiện đối với thương nhân phân phối LPG cấp I

Điều kiện đối với thương nhân phân phối LPG cấp I được quy định tại Điều 13 Nghị định 107/2009/NĐ-CP, Bộ Công Thương chưa có quy định thủ tục hành chính liên quan.

2.8. Điều kiện tổng đại lý kinh doanh LPG

Điều kiện tổng đại lý kinh doanh LPG được quy định tại Điều 23 Nghị định 107/2009/NĐ-CP, Bộ Công Thương chưa có quy định thủ tục hành chính liên quan.

2.9. Điều kiện đại lý kinh doanh LPG

Điều kiện đại lý kinh doanh LPG được quy định tại Điều 26 Nghị định 107/2009/NĐ-CP; Điều 2 Nghị định 118/2011/NĐ-CP; Nghị định 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012; Thông tư 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014. Bộ Công Thương chưa quy định thủ tục hành chính liên quan.

2.10. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê kho, cảng xuất nhập LPG

Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê kho, cảng xuất nhập LPG được quy định tại Điều 41 Nghị định 107/2009/NĐ-CP, Bộ Công Thương chưa có quy định thủ tục hành chính liên quan.

2.11. Điều kiện kinh doanh dịch vụ vận chuyển LPG

Điều kiện kinh doanh dịch vụ vận chuyển LPG được quy định tại Điều 44 Nghị định 107/2009/NĐ-CP, Điều 4, 11, 18, 19 Nghị định 104/2009/NĐ-CP, Điều 1 Thông tư 14/2011/TT-BKHHCN. Bộ Công Thương chưa có quy định thủ tục hành chính liên quan.

2.12. Điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG:

Điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG được quy định tại đoạn 1(c) Điều 56 Nghị định 107/2009/NĐ-CP; Điều 47 Thông tư 41/2011/TT-BCT; Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính: cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG

a) Trình tự:

- Cơ sở sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG đến Bộ Công Thương (Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp).
- Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, thông báo bằng văn bản cho cơ sở để hoàn chỉnh hồ sơ.
- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xem xét, thẩm định và trình Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG có hiệu lực trong 05 năm kể từ ngày cấp. Trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận (01 tháng), cơ sở sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG gửi hồ sơ về Bộ Công Thương đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thời hạn tiếp theo.

b) Phương thức:

- Nộp trực tiếp;
- Qua đường bưu điện.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đơn vị.
- Danh sách nhân viên kỹ thuật, nhân viên vận hành thiết bị kiểm tra, thợ hàn áp lực.
- Bản sao chứng chỉ chuyên môn và huấn luyện an toàn của nhân viên kỹ thuật, nhân viên vận hành thiết bị kiểm tra, thợ hàn áp lực.
- Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai chứa LPG.
- Danh mục quy trình và quy định về an toàn chế tạo chai chứa LPG.
- Quy trình chế tạo một chai chứa LPG điển hình (bao gồm cả tính toán bên).
- Quy trình kiểm tra chất lượng chai sau chế tạo.

2.13. Điều kiện kiểm định chai chứa LPG:

Điều kiện kiểm định chai chứa LPG được quy định tại Điều 56 Nghị định 107/2009/NĐ-CP; Điều 43 Thông tư 41/2011/TT-BCT; Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm định chai chứa LPG.

a) Trình tự:

- Cơ sở có trạm kiểm định chai chứa LPG nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm định chai chứa LPG đến Bộ Công Thương (Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp).

- Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, thông báo bằng văn bản cho cơ sở để hoàn chỉnh hồ sơ.

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xem xét, thẩm định và trình Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm định chai chứa LPG theo mẫu tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm định chai chứa LPG được cấp cho từng trạm kiểm định và có hiệu lực 02 (hai) năm kể từ ngày cấp. Trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận (01 tháng), cơ sở có trạm kiểm định gửi hồ sơ về Bộ Công Thương đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thời hạn tiếp theo.

b) Phương thức:

- Nộp trực tiếp;

- Qua đường bưu điện.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho trạm kiểm định chai chứa LPG theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đơn vị.

- Danh sách cán bộ, công nhân trạm kiểm định chai, các quyết định phân công nhiệm vụ.

- Bản sao chứng chỉ chuyên môn, huấn luyện an toàn, huấn luyện phòng cháy chữa cháy của cán bộ, công nhân trạm kiểm định chai.

- Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm định chai.

- Danh mục quy trình vận hành và quy định về an toàn các thiết bị kiểm định.

- Quy trình kiểm định chai của trạm kiểm định, quy định an toàn trạm kiểm định.

3. Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, theo quy định, có 1 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 2 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể là: Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại; Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại

Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại được quy định tại Chương 6 Luật Thương mại 2005; Điều 9, Mục 3 Chương II Nghị định 20/2006/NĐ-CP; Đoạn 1, Điều 4 Nghị định 120/2011/NĐ-CP.

a) Trình tự:

- Cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại là Sở Công Thương tại nơi thương nhân đăng ký kinh doanh.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bộ hồ sơ, cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho thương nhân yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ có trách nhiệm đăng ký dấu nghiệp vụ sử dụng trong chứng thư giám định của thương nhân vào Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ và thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định cho thương nhân bằng văn bản.

b) Thành phần hồ sơ:

- 01 (Một) bản chính Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- 01 (Một) bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong các trường hợp sau:
 - + Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện;
 - + Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.
- Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà thương nhân đăng ký.

4. Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp

Điều kiện kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp được quy định tại Pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011 về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Pháp lệnh 07/2013/UBTVQH13; Nghị định 39/2009/NĐ-CP; Nghị định 54/2012/NĐ-CP. Các thủ tục hành chính liên quan gồm: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; Cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

a) Trình tự:

- Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép không phải nộp các giấy tờ theo quy định nếu những thông tin cần thiết trong văn bản đó đã được cung cấp, công bố đầy đủ trên trang tin điện tử chính thức của cơ quan ban hành các văn bản đó.
- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, viết biên nhận cho người nộp hồ sơ. Giấy biên nhận phải có nội dung nêu rõ tình trạng hồ sơ, các yêu cầu bổ sung, chỉnh lý hồ sơ nếu có.
- Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép cho tổ chức đề nghị cấp phép; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức đề nghị cấp phép; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.

- Nội dung, thời hạn hiệu lực Giấy chứng nhận, Giấy phép

- Giấy chứng nhận, Giấy phép gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

+ Địa điểm, phạm vi hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

+ Loại hình hoạt động, số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

+ Các điều kiện kỹ thuật theo yêu cầu an ninh, an toàn quy định trong Nghị định này và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;

+ Nghĩa vụ của cơ sở được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.

- Không quy định về thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Định kỳ hàng năm, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra các tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện việc chấp hành các điều kiện quy định trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện..

- Thời hạn của Giấy phép quy định như sau:

+ Không quá 05 (năm) năm đối với Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản;

+ Theo thời hạn công trình nhưng không quá 02 (hai) năm đối với Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công công trình, nghiên cứu thử nghiệm, hoạt động dầu khí và Giấy phép dịch vụ nổ mìn.

+ Theo thời hạn đề nghị trong hồ sơ nhưng không quá 03 (ba) tháng đối với Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

+ Theo thời hạn đề nghị trong hồ sơ nhưng không quá 06 (sáu) tháng đối với Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

+ Bộ Công Thương quy định chi tiết mẫu Giấy chứng nhận, Giấy phép sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng và dịch vụ nổ mìn.

- Bộ Quốc phòng quy định chi tiết mẫu Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và quy định cụ thể trình tự, thủ tục cấp và tạm ngừng cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Bộ Công an quy định chi tiết mẫu Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và quy định cụ thể trình tự, thủ tục cấp và tạm ngừng cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng còn lại.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.

- Nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép theo mẫu quy định
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu quy định tại Chương II Nghị định này, tương ứng với loại hoạt động đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.
- Bộ Công Thương quy định chi tiết hồ sơ các văn bản chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng và dịch vụ nổ mìn cho các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 Điều 36 Nghị định này.
- Bộ Công an quy định chi tiết hồ sơ các văn bản chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.
- Bộ Quốc phòng quy định chi tiết hồ sơ các văn bản chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Kinh doanh tiền chất thuốc nổ

Đối với hoạt động kinh doanh tiền chất thuốc nổ, theo quy định, có 3 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 7 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

5.1. Điều kiện kinh doanh tiền chất thuốc nổ

Điều kiện kinh doanh tiền chất thuốc nổ được quy định tại Điều 11 Nghị định 76/2014/NĐ-CP; Điều 3, 4 và 5 Thông tư 61/2014/TT-BCT. Thủ tục hành chính liên quan gồm: Cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; Cấp lại Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ

a) Trình tự:

- Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép lập 1 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu quy định tại Khoản 1 Điều 13 gửi Bộ Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;
- Trong thời gian không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo cho tổ chức về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ một lần duy nhất. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại Điểm c Khoản này;
- Thời hạn cấp Giấy phép là 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:
- Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng phải có ý kiến bằng văn bản về hồ sơ cấp Giấy phép do Bộ Công Thương xin ý kiến;
- Trong thời hạn 13 (mười ba) ngày, Bộ Công Thương hoàn thành hồ sơ trên cơ sở đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định, Bộ Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có ngành nghề liên quan đến hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;
- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 3, 4, 5 Điều 11 Nghị định này.

5.2. Điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

- + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ
- + Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ
- + Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

a) Trình tự:

Trong thời gian 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, kiểm tra, thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất VLNCN, tiền chất thuốc nổ theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư 23/2009/TT-BCT. Trường hợp không cấp, phải có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị cấp và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất VLNCN, tiền chất thuốc nổ do người đứng đầu doanh nghiệp ký. Nếu là doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý VLNCN;
- Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Danh sách, địa chỉ các tổ chức trực thuộc (Xí nghiệp, Chi nhánh, Văn phòng đại diện...);
- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLNCN, tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;
- Bản sao hợp lệ Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy đối với nhà, công trình sản xuất, bảo quản VLNCN;
- Bản sao hợp lệ Quyết định của Bộ Công thương công nhận kết quả đăng ký của sản phẩm và đưa sản phẩm VLNCN vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép lưu thông, sử dụng ở Việt Nam (đối với VLNCN mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam);
- Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất VLNCN, tiền chất thuốc nổ;

5.3. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ:

Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ được quy định tại Điều 15 Nghị định 76/2014/NĐ-CP. Thủ tục hành chính liên quan gồm: Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ.

a) Trình tự:

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hóa chất tiến hành kiểm tra, thẩm định, cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Trường hợp không cấp, phải có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị cấp và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu do lãnh đạo ký, nêu rõ nhu cầu, thời gian thực hiện;
- Bản sao hợp lệ Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất VLNCN (trường hợp nhập khẩu tiền chất thuốc nổ để sản xuất VLNCN);
- Báo cáo số lượng VLNCN đã xuất khẩu, nhập khẩu trong năm kế hoạch;
- Bản sao công chứng Hợp đồng mua tiền chất thuốc nổ, nếu là tổ chức kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải có thêm bản sao hợp lệ Hợp đồng bán tiền chất thuốc nổ với khách hàng.
- Đối với trường hợp tái xuất của các tổ chức kinh doanh tiền chất thuốc nổ - Bản sao công chứng Hợp đồng mua tiền chất thuốc nổ từ doanh nghiệp nước ngoài và bán tiền chất thuốc nổ cho doanh nghiệp nước ngoài khác.

6. Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp được quy định tại Pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011 về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và tại Điều 21 Nghị định 39/2009/NĐ-CP. Bộ Công Thương chưa quy định thủ tục hành chính liên quan.

7. Kinh doanh dịch vụ nổ mìn

Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ nổ mìn, theo quy định, có 1 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 3 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

- + Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ nổ mìn
- + Cấp điều chỉnh Giấy phép dịch vụ nổ mìn
- + Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ nổ mìn

a) Trình tự:

Trong thời gian bảy ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Chương V, Thông tư 23/2009/TT-BCT phải tiến hành kiểm tra, thẩm định, cấp Giấy phép sử

dụng VLNCN, Giấy phép dịch vụ nổ mìn theo mẫu Giấy phép quy định tại Phụ lục 1, Thông tư này. Trường hợp không cấp, phải có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị cấp và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn do người đứng đầu doanh nghiệp ký. Nếu là doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý VLNCN;
- Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Nếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực dầu khí, phải có giấy chứng nhận đầu tư;
- Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp;
- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hình thức dịch vụ nổ mìn quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 25 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP.

8. Kinh doanh hoá chất trừ các chất bị cấm theo Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

Đối với hoạt động kinh doanh hoá chất trừ các chất bị cấm theo Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, theo quy định, có 6 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 21 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

8.1. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp được quy định tại Điều 16 Luật Hóa chất; Điều 12 Nghị định 108/2008/NĐ-CP; và Nghị định 26/2011/NĐ-CP; Điều 17, 18, 19 Thông tư 28/2010/TT-BCT. Bộ Công Thương quy định 6 thủ tục hành chính liên quan, gồm: Cấp giấy chứng nhận cho nhà sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Cấp bổ sung, điều chỉnh giấy chứng nhận cho các nhà sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Cấp lại giấy chứng nhận cho các nhà sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Cấp giấy chứng nhận cho nhà kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Cấp bổ sung, điều chỉnh giấy chứng nhận cho các nhà kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Cấp lại giấy chứng nhận cho các nhà kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

8.1.1. Cấp giấy chứng nhận cho nhà sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện:

a) Trình tự:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.
- Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.
- Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.
- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Tài liệu pháp lý
- + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;
- + Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- + Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;
- + Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- + Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.
- Tài liệu về điều kiện kỹ thuật:
- + Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;
- + Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;
- Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất: Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

8.1.2. Cấp giấy chứng nhận cho nhà kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

a) Trình tự:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.
- Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.
- Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.
- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Tài liệu pháp lý
- + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;
- + Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- + Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;
- + Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Tài liệu về điều kiện kỹ thuật
- + Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;
- + Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;
- + Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;
- + Bản kê khai địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại điều này và được cấp chung một Giấy chứng nhận;
- + Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

- Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh: Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

8.2. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh được quy định tại Điều 15 Luật Hóa chất, Điều 12 Nghị định 108/2008/NĐ-CP; và Nghị định 26/2011/NĐ-CP; Điều 17, 18, 19 Thông tư 28/2010/TT-BCT. Bộ Công Thương quy định 9 thủ tục hành chính liên quan, gồm: Cấp giấy phép sản xuất hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp bổ sung, điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp giấy phép kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp bổ sung, điều chỉnh giấy phép kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp lại giấy phép kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp giấy phép sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp bổ sung, điều chỉnh giấy phép sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Cấp lại giấy phép sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.

8.2.1. Thủ tục cấp giấy phép sản xuất hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

a) Trình tự:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).
- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư này, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.
- Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có văn bản yêu cầu bổ sung.
- Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.
- Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất đang sản xuất, kinh doanh trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp Giấy phép nếu có nhu cầu tiếp tục sản xuất, kinh doanh thì phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép theo quy định tại điều này.
- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh nếu dừng sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh phải có văn bản báo cáo Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện;
- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Tài liệu pháp lý
- + Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;
- + Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- + Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;
- + Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- + Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.
- Tài liệu về điều kiện kỹ thuật
- + Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;
- + Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;
- + Bản công bố hợp quy và kế hoạch giám sát định kỳ chất lượng hóa chất trên cơ sở trang thiết bị kiểm tra hóa chất hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra hóa chất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận;
- + Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.
- Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất.
- + Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- + Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất hóa chất;

8.2.2. Cấp giấy phép kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

a) Trình tự:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).
- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư này, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có

trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

- Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất đang sản xuất, kinh doanh trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp Giấy phép nếu có nhu cầu tiếp tục sản xuất, kinh doanh thì phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép theo quy định tại điều này.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh nếu dừng sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh phải có văn bản báo cáo Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện;

- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Tài liệu pháp lý

+ Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

+ Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy hoặc Biên bản kiểm tra đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan công an có thẩm quyền;

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Tài liệu về điều kiện kỹ thuật

+ Bản giải trình nhu cầu kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh;

+ Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

+ Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động, an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này;

+ Bản kê khai các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao hợp lệ Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm;

+ Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại điều này và được cấp chung một Giấy phép;

+ Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

- Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh: Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

8.2.3. Cấp giấy phép sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất công nghiệp thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh

a) *Trình tự:*

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).
- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư này, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này cho tổ chức, cá nhân.
- Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) có văn bản yêu cầu bổ sung.
- Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.
- Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất đang sản xuất, kinh doanh trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp Giấy phép nếu có nhu cầu tiếp tục sản xuất, kinh doanh thì phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép theo quy định tại điều này.
- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh nếu dừng sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh phải có văn bản báo cáo Bộ Công Thương (Cục Hóa chất).

b) *Phương thức:*

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) *Thành phần hồ sơ:*

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.
- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Bản sao hợp lệ bằng đại học các ngành hóa chất hoặc bằng đại học chuyên ngành kinh tế kỹ thuật của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật; chứng chỉ đã tham gia lớp huấn luyện về nghiệp vụ hóa chất của cán bộ kỹ thuật, nhân viên và người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 4 điều này.
- Các tài liệu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 17 và điểm a, d, đ khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

8.3. Điều kiện sản xuất hóa chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3

Điều kiện sản xuất hóa chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 được quy định tại Điều 15 Nghị định 38/2014/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính liên quan: Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất bảng 1.

a) Trình tự:

Thủ tục cấp Giấy phép

- Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 lập 1 (một) bộ hồ sơ gửi Bộ Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;
- Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ một lần duy nhất. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép sản xuất quy định tại Khoản 3 Điều này.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất của tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản cam kết sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15; Điểm b Khoản 1 Điều 16 Nghị định này;
- Giấy tờ, tài liệu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm c, d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

8.4. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 được quy định tại Điều 19 Nghị định 38/2014/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 3 thủ tục hành chính liên quan, gồm: Cấp Giấy phép nhập khẩu (hoặc xuất khẩu) hóa chất Bảng 1; Cấp Giấy phép nhập khẩu (hoặc xuất khẩu) hóa chất Bảng 2; Cấp Giấy phép nhập khẩu (hoặc xuất khẩu) hóa chất Bảng 3;

a) Trình tự:

- Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 lập 1 (một) bộ hồ sơ gửi Bộ Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

- Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ một lần duy nhất. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép xuất khẩu hoặc Giấy phép nhập khẩu quy định tại Điểm a, b Khoản 4 Điều này.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Công văn đề nghị cấp phép theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có ngành nghề về hóa chất do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Hợp đồng hoặc thỏa thuận mua bán hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 với các tổ chức là thành viên của Tổ chức Cẩm vũ khí hóa học.

8.5. Điều kiện sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF

Điều kiện sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF được quy định tại Điều 15, 18 và 20 Nghị định 38/2014/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính liên quan: Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF

9. Kinh doanh phân bón vô cơ

Đối với hoạt động kinh doanh phân bón vô cơ, theo quy định, có 5 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 21 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

9.1. Điều kiện sản xuất phân bón

Điều kiện sản xuất phân bón được quy định tại Điều 8 Nghị định 202/2013/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 29/2014/TT-BCT. Bộ Công Thương quy định 6 thủ tục hành chính liên quan, gồm: Cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ; Cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ; Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ; Cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và các loại phân bón khác; Cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và các loại phân bón khác; Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và các loại phân bón khác.

9.1.1. Cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ

a) Trình tự:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ lập 1 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu như quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Cục Hóa chất qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;
- Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hóa chất phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm c Khoản này;

- Trong thời hạn không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy phép, Cục Hóa chất phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.
- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản thuyết minh về quy trình sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật (nhà xưởng, kho), máy móc thiết bị (bản kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị phù hợp với các công đoạn và quy mô sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng phân bón). Bản kê diện tích, mặt bằng nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ;
- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy hoặc Bản sao quyết định phê duyệt phương án chữa cháy do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Danh sách đội ngũ quản lý, kỹ thuật, điều hành sản xuất. Bảng thống kê tổng số lao động và số lượng các ngành nghề của lao động trực tiếp sản xuất phân bón theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này; Bản sao Giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài (nếu có);
- Bản sao hợp đồng thử nghiệm với tổ chức thử nghiệm được chỉ định (nếu có);
- Bản sao bản công bố tiêu chuẩn áp dụng cho các loại nguyên liệu chính, phụ gia đầu vào tương ứng với từng loại phân bón sản xuất (nếu có);
- Bản sao chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc tương đương (nếu có);
- Hợp đồng thuê gia công (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất phân bón vô cơ);

9.1.2. Cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và các loại phân bón khác

a) Trình tự:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ lập 1 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu như quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Bộ Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;
- Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ

của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm c Khoản này;

- Thời gian cấp Giấy phép là 20 (hai mươi) ngày làm việc, cụ thể: Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hồ sơ cấp Giấy phép trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc. Kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế để cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.

- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này;

- Giấy tờ, tài liệu đảm bảo điều kiện sản xuất phân bón vô cơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này;

- Giấy tờ, tài liệu đảm bảo điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9.2. Điều kiện nhập khẩu tự động phân bón

Điều kiện nhập khẩu tự động phân bón được quy định tại Thông tư 35/2014/TT-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2014 quy định việc áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động đối với một số mặt hàng phân bón. Các thủ tục hành chính liên quan gồm: Cấp giấy phép nhập khẩu tự động cho sản phẩm phân bón; Cấp lại giấy phép nhập khẩu tự động cho sản phẩm phân bón; Sửa đổi giấy phép nhập khẩu tự động cho sản phẩm phân bón

a) Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu tự động:

- Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép nhập khẩu tự động tới địa chỉ Cơ quan cấp phép quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này theo đường bưu điện. Ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

- Thời hạn cấp giấy phép nhập khẩu tự động là 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp phép xem xét, cấp Giấy phép nhập khẩu tự động cho thương nhân; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Giấy phép nhập khẩu tự động được gửi cho thương nhân theo đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên Đơn đăng ký.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện.

c) *Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép nhập khẩu tự động bao gồm:*

- Đơn đăng ký nhập khẩu tự động: 02 (hai) bản (theo Mẫu số 1 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề về kinh doanh phân bón: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);
- Hợp đồng nhập khẩu hoặc các văn bản có giá trị tương đương hợp đồng: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);
- Hóa đơn thương mại: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);
- Tín dụng thư (L/C) hoặc chứng từ thanh toán: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân); hoặc xác nhận thanh toán qua ngân hàng (có kèm Giấy đề nghị xác nhận thanh toán qua ngân hàng) theo Mẫu số 2 và Mẫu số 3 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: 01 (một) bản chính;
- Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải của lô hàng nhập khẩu: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, thương nhân không phải nộp vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải nhưng phải nộp Báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu của Đơn đăng ký nhập khẩu đã được xác nhận lần trước theo Mẫu số 4 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Kinh doanh rượu

Đối với hoạt động kinh doanh rượu, theo quy định, có 2 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 18 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

10.1. Điều kiện sản xuất rượu

Điều kiện sản xuất rượu được quy định tại Điều 8 và Điều 11 Nghị định 94/2012/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định các thủ tục hành chính liên quan gồm: Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô ít nhất 3 triệu lít 1 năm; Cấp sửa đổi giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô ít nhất 3 triệu lít 1 năm; Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô ít nhất 3 triệu lít 1 năm; Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô dưới 3 triệu lít 1 năm; Cấp sửa đổi giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô dưới 3 triệu lít 1 năm; Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô dưới 3 triệu lít 1 năm; Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp để bán; Cấp sửa đổi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp để bán; Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp để bán.

10.1.1. Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp

a) *Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp:*

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở sản xuất xem xét và cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp:

Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp lập 02 (hai) bộ Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, 01 (một) bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, 01 (một) bộ lưu tại doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này).
- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.
- Bản sao Giấy tiếp nhận công bố hợp quy, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
- Bản liệt kê tên hàng hóa sản phẩm rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa sản phẩm rượu mà doanh nghiệp dự kiến sản xuất.
- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

10.1.2. Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

a) Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Công Thương thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất xem xét và cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo mẫu hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trường hợp từ chối cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh lập 02 (hai) bộ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, 01 (một) bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, 01 (một) bộ lưu tại trụ sở tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo mẫu tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;
- Bản sao Giấy tiếp nhận công bố hợp quy, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Bản liệt kê tên hàng hóa sản phẩm rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa sản phẩm rượu mà tổ chức, cá nhân dự kiến sản xuất.

10.2. Điều kiện kinh doanh sản phẩm rượu

Điều kiện kinh doanh sản phẩm rượu được quy định tại Điều 8, 11, 17 và 18 Nghị định 94/2012/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định thủ tục hành chính liên quan gồm: Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu; Sửa đổi phép kinh doanh sản phẩm rượu ; Cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu; Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm rượu; Sửa đổi phép bán buôn sản phẩm rượu; Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm rượu; Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm rượu; Sửa đổi phép bán lẻ sản phẩm rượu; Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm rượu.

10.2.1. Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu

a) Trình tự thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về công thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu cho thương nhân theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về công thương có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh phân phối sản phẩm rượu:

Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh phân phối sản phẩm rượu lập 02 (hai) bộ hồ sơ, 01 (một) bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, 01 bộ lưu tại doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh phân phối sản phẩm rượu gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh phân phối sản phẩm rượu theo Mẫu tại Phụ lục 27 kèm theo Thông tư này.
- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.
- Bản cam kết do doanh nghiệp tự lập, trong đó nêu rõ nội dung thương nhân bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại các cửa hàng kinh doanh và kho hàng của mình.
- Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm các nội dung:

+ Kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu khác, các khoản thuế đã nộp;

+ Hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống phân phối.

- Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu (nếu đã kinh doanh) của các doanh nghiệp đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm rượu trên địa bàn từ 06 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh phải có từ 03 doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu trở lên).

- Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng mua bán của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc của các doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu khác (trong đó ghi rõ địa bàn, loại sản phẩm rượu dự kiến kinh doanh).

- Bản sao Giấy chứng nhận công bố hợp quy hoặc Giấy chứng nhận tiêu chuẩn các loại sản phẩm rượu của doanh nghiệp dự kiến kinh doanh.

- Hồ sơ về phương tiện vận chuyển, bao gồm: bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận chuyển (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp với thời gian thuê tối thiểu là 01 năm); tối thiểu phải có quyền sử dụng 03 xe có tải trọng từ 500 kg trở lên; đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm rượu trong thời gian vận chuyển.

- Hồ sơ về năng lực tài chính: có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng có số dư tài khoản tối thiểu 01 tỉ đồng).

- Bản sao Phiếu thu đã nộp phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

10.2.2. Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu

a) Trình tự, thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về công thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu cho thương nhân theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về công thương có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện

- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu lập 02 (hai) bộ hồ sơ, 01 (một) bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, 01 (một) bộ lưu tại doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu theo Mẫu tại Phụ lục 29 kèm theo Thông tư này.
- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.
- Bản cam kết do doanh nghiệp tự lập, trong đó nêu rõ nội dung thương nhân bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại các cửa hàng kinh doanh và kho hàng của mình.
- Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu, các khoản thuế đã nộp;
 - + Hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống bán buôn.
- Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu (nếu đã kinh doanh) của các doanh nghiệp đã hoặc sẽ thuộc hệ thống bán buôn sản phẩm rượu (tối thiểu phải có từ 03 thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu trở lên).
- Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng mua bán của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc của các doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu (trong đó ghi rõ địa bàn, loại sản phẩm rượu dự kiến kinh doanh).
- Bản sao Giấy chứng nhận công bố hợp quy hoặc Giấy chứng nhận tiêu chuẩn các loại sản phẩm rượu của doanh nghiệp dự kiến kinh doanh.
- Hồ sơ về phương tiện vận chuyển bao gồm: bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận chuyển (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp với thời gian thuê tối thiểu là 01 năm); tối thiểu phải có quyền sử dụng 01 xe có tải trọng từ 500 kg trở lên; đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm rượu trong thời gian vận chuyển.
- Hồ sơ về năng lực tài chính: có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống bán buôn của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng có số dư tài khoản tối thiểu 300 triệu đồng).
- Bản sao Phiếu thu đã nộp phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

10.2.3. Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu

a) Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về công thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu cho thương nhân theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về công thương có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện

- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu:

Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu lập 02 (hai) bộ hồ sơ, 01 (một) bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, 01 (một) bộ lưu tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh. 01 (một) Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu chỉ áp dụng cho 01 (một) cửa hàng kinh doanh.

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu như sau:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu theo mẫu tại Phụ lục 31 kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

- Bản cam kết do thương nhân tự lập, trong đó nêu rõ nội dung thương nhân bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại các cửa hàng kinh doanh và kho hàng của mình.

- Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu (trong đó ghi rõ loại sản phẩm rượu dự kiến kinh doanh).

- Bản sao Giấy chứng nhận công bố hợp quy hoặc Giấy chứng nhận tiêu chuẩn các loại sản phẩm rượu của thương nhân dự kiến kinh doanh.

- Bản sao Phiếu thu đã nộp phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

11. Mua bán thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá, máy móc và trang thiết bị sản xuất thuốc lá

Đối với hoạt động mua bán thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá, máy móc và trang thiết bị sản xuất thuốc lá, theo quy định, có 12 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh, với tổng số 23 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

11.1. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá được quy định tại Điều 17 Nghị định 67/2013/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 3 thủ tục hành chính liên quan, gồm: Cấp giấy phép sản xuất thuốc lá; Cấp lại giấy phép sản xuất thuốc lá; Cấp sửa đổi giấy phép sản xuất thuốc lá

a) Thẩm quyền, trình tự cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá:

- Thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

Bộ Công Thương là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Trình tự cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

+ Doanh nghiệp sản xuất thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá cho Bộ Công Thương;

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

- Lập và lưu giữ Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 01 bản gửi Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá có thời hạn 05 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, doanh nghiệp sản xuất thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục sản xuất. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện

- Nộp trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ xin cấp phép:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có đăng ký ngành nghề sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất (nếu có) và dự kiến sản lượng sản xuất kinh doanh của 05 năm tiếp theo (trong đó nêu rõ chỉ tiêu sản lượng sản xuất đối với từng nhóm sản phẩm thuốc lá quy đổi ra bao 20 điếu).

- Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuộn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá (năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu tính theo 03 ca/ngày).

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

- Hợp đồng gia công chế biến sợi, hợp đồng dịch vụ kiểm tra chất lượng (nếu có).

- Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.

- Bản sao các giấy tờ xác nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

- Bản sao công bố phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá.

- Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá.

11.2. Điều kiện cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

Điều kiện cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá được quy định tại Điều 26, 27, 28 Nghị định 67/2013/NĐ-CP. BCT quy định 9 thủ tục hành chính liên quan, bao gồm:

- + *Cấp giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá*
- + *Cấp sửa đổi giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá*
- + *Cấp lại giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá*
- + *Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá*
- + *Cấp sửa đổi giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá*
- + *Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá*
- + *Cấp giấy phép bán lẻ thuốc sản phẩm lá*
- + *Cấp sửa đổi giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá*
- + *Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá*

11.2.1. Cấp giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thủ tục cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

- Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, thương nhân lưu 01 bộ;
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép xem xét và cấp giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;
- Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh;
- Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:
 - + Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;
 - + Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

- + Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.
- Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (trường hợp xin cấp lại giấy phép):
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá khác, các khoản thuế đã nộp;
- + Hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống phân phối.
- Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá;
- Hồ sơ về phương tiện vận tải, bao gồm: Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận tải (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp - Hồ sơ về năng lực tài chính: Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng);
- Hồ sơ về kho hàng (hoặc khu vực chứa hàng), bao gồm:
 - + Tài liệu chứng minh quyền sử dụng kho (là sở hữu, đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);
 - + Bản cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật đối với kho hàng.

11.2.2. Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thủ tục cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

- Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, thương nhân lưu 01 bộ;
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép xem xét và cấp giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

- Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

- Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:

+ Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;

+ Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

+ Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.

- Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá khác, các khoản thuế đã nộp;

+ Hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống phân phối.

- Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn;

- Hồ sơ về phương tiện vận tải, bao gồm: Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận tải (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp với thời gian thuê tối thiểu là 01 năm);

- Hồ sơ về năng lực tài chính: Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng);

- Hồ sơ về kho hàng (hoặc khu vực chứa hàng), bao gồm:

+ Tài liệu chứng minh quyền sử dụng kho (là sở hữu, đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

+ Bản tự cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật đối với kho hàng.

11.2.3. Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

a) *Trình tự thủ tục cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:*

- Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, thương nhân lưu 01 bộ;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép xem xét và cấp giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện

- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

- Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá;

- Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:

+ Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;

+ Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

+ Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.

11.3. Điều kiện cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

Điều kiện cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá được quy định tại Điều 9 Nghị định 67/2013/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 3 thủ tục hành chính, bao gồm:

+ Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

+ Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

+ Cấp sửa đổi Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

a) Trình tự cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá:

- Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp mua bán nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện

- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác, phương tiện vận tải.
- Bảng kê trang thiết bị: Hệ thống thông gió, phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, âm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá.
- Bản kê danh sách lao động, bản sao hợp đồng lao động, văn bằng chứng chỉ được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên đối với cán bộ thu mua nguyên liệu.
- Bản sao hợp đồng nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.

11.4. Điều kiện cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

Điều kiện cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được quy định tại Điều 12 Nghị định 67/2013/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 3 thủ tục hành chính, bao gồm:

- + Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá
- + Cấp sửa đổi Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá
- + Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Trình tự cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá:

- Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Bộ Công Thương;
- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh.
- Bảng kê diện tích, sơ đồ nhà xưởng khu phân loại, khu chế biến, đóng kiện, kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.

- Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá, thiết bị kiểm tra chất lượng nguyên liệu trước và sau chế biến, hệ thống thông gió, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, âm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá.

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

- Bảng kê danh sách lao động.

- Bản sao hợp đồng lao động có kèm theo bản sao bằng cấp được đào tạo về cơ khí, công nghệ, hóa thực phẩm đối với người lao động chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Bản sao hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá, hợp đồng mua bán nguyên liệu với các doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá.

- Bản sao Giấy chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm nguyên liệu thuốc lá do cơ quan có thẩm quyền cấp.

11.5. Điều kiện nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá

Điều kiện nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá được quy định tại Điều 36 Nghị định 67/2013/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính:

Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá

a) Trình tự:

- Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến sợi thuốc lá phải gửi đăng ký báo cáo nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước và chế biến sợi thuốc lá của năm sau về Bộ Công Thương;

- Báo cáo nêu rõ tình hình sản xuất kinh doanh, sản lượng sản xuất, tình hình nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá của năm báo cáo và dự kiến sản lượng sản xuất, nhu cầu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá của năm sau.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện

- Nộp trực tiếp

c) *Hồ sơ:* ký báo cáo nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước và chế biến sợi thuốc lá của năm sau.

11.6. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá được quy định tại Điều 7 Nghị định 67/2013/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 3 thủ tục hành chính liên quan, bao gồm:

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

+ Cấp sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

+ Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

a) Trình tự cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá:

- Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp mua bán nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương;
- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.
- Bảng kê trang thiết bị: Hệ thống thông gió, phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá.
- Bản kê danh sách lao động, bản sao hợp đồng lao động, văn bằng chứng chỉ được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên đối với cán bộ quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu.
- Bản sao hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bản kê tổng hợp diện tích trồng, dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá.

11.7. Điều kiện nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá:

Điều kiện nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá được quy định tại Điều 34 Nghị định 67/2016/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính liên quan: Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

a) Trình tự:

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bao gồm văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có) và văn bản đề nghị Bộ Công Thương cho phép nhập khẩu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

b) Phương thức:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

- c) *Thành phần hồ sơ*: 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bao gồm văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có) và văn bản đề nghị Bộ Công Thương cho phép nhập khẩu.

11.8. Điều kiện, trình tự thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá

Điều kiện nhóm này được quy định tại Điều 24 Nghị định 67/2016/NĐ-CP. Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính liên quan: Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- a) *Trình tự, thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch*:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Bộ Công Thương. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất, hiệu quả của dự án, phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế);
- Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;
- Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;
- Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Công Thương kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

- b) *Phương thức*:

- Qua đường bưu điện
- Nộp trực tiếp

- c) *Nội dung văn bản đề nghị bao gồm*: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất, hiệu quả của dự án, phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế).

12. Sở giao dịch hàng hóa

12.1. Điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa

Điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa được quy định tại Điều 8, 15, 32 Nghị định 158/2006/NĐ-CP; và Điều 1 Thông tư 03/2009/TT-Bộ Công Thương. Bộ Công Thương quy định thủ tục hành chính liên quan gồm:

- + Cấp giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa
- + Cấp sửa đổi giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa

+ Cấp lại giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa

a) *Trình tự:*

- Bộ Thương mại chịu trách nhiệm thẩm tra các điều kiện và hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định 158/2006/NĐ-CP.

- Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Thương mại phải xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ, nếu còn thiếu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Bộ Thương mại hoàn tất thẩm tra trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời hạn này có thể được gia hạn nhưng không quá sáu mươi ngày. Hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Thương mại phải quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) *Thành phần hồ sơ:*

Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa gồm:

- Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu của Bộ Thương mại;

- Danh sách các thành viên trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn và các giấy tờ kèm theo sau đây:

+ Đối với thành viên là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

+ Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

- Danh sách cổ đông sáng lập trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và các giấy tờ kèm theo sau đây:

+ Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

+ Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

- Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan có thẩm quyền;

- Giải trình kinh tế - kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, địa điểm thành lập, tiến độ thành lập và đi vào hoạt động, giải pháp công nghệ để thực hiện giao dịch;

- Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

- Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp.

13. Các hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện, xuất nhập khẩu điện và tư vấn điện chuyên môn

Đối với nhóm ngành nghề này, theo quy định, có tổng số 36 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

- Tư vấn điện chuyên môn, bao gồm:
 - + Tư vấn quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia; tư vấn quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tư vấn quy hoạch thủy điện;
 - + Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm biến áp;
 - + Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm biến áp;
- Phát điện
- Truyền tải điện.
- Phân phối điện
- Bán buôn điện.
- Bán lẻ điện
- Xuất nhập khẩu điện.

a) Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực gửi cho cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Chương II Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. Hồ sơ có thể gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc thực hiện trực tuyến qua trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực (nếu có).
 - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ. Trong văn bản thông báo, phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan để hoàn thiện hồ sơ.
 - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu và các thông tin liên quan của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép phải bổ sung, sửa đổi số liệu, tài liệu, các thông tin liên quan và trả lời bằng văn bản.
- Trường hợp trong 60 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không bổ sung hồ sơ, trả lời bằng văn bản thì cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực.
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết) và cấp giấy phép hoạt động điện lực.
 - Trong quá trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế nếu thấy tổ chức, cá nhân chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp giấy phép có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép bổ sung điều kiện hoặc từ chối cấp giấy phép bằng văn bản trong đó phải nêu rõ lý do.

- Giấy phép hoạt động điện lực được cấp gồm 03 bản chính: 01 bản giao cho đơn vị được cấp giấy phép, 02 bản lưu tại cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực.
- Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực được áp dụng như sau:
 - + Đối với hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Điều này;
 - + Đối với hồ sơ thực hiện trực tuyến qua trang thông tin điện tử của Cục Điều tiết điện lực: Thực hiện theo hướng dẫn của Cục Điều tiết điện lực;
 - + Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc cấp giấy phép thuộc thẩm quyền theo hình thức trực tuyến (nếu có) phù hợp với quy định tại Thông tư này.
- Trước khi giấy phép hoạt động điện lực hết thời hạn sử dụng 60 ngày, đơn vị điện lực được cấp giấy phép có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại Khoản 1 Điều này và thực hiện trình tự, thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định.

13.1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tư vấn chuyên ngành điện lực

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.
- Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn chính theo Mẫu 7a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề và hợp đồng lao động đã ký của người có tên trong danh sách với tổ chức tư vấn.
- Danh mục các dự án có quy mô tương tự mà tổ chức tư vấn hoặc các chuyên gia tư vấn chính đã thực hiện.
- Danh mục trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm ứng dụng phục vụ công tác tư vấn của tổ chức đảm bảo đáp ứng cho hoạt động tư vấn.
- Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm các nội dung quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

13.2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phát điện

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.
- Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện theo Mẫu 7b tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp cho người có tên trong danh sách theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.
- Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư nhà máy điện của cấp có thẩm quyền.
- Bản sao Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Văn bản xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án đầu tư nhà máy điện của cơ quan có thẩm quyền.

- Bản sao Hợp đồng mua bán điện.
- Danh mục các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và cam kết của chủ đầu tư thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật trong việc sử dụng các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- Bản sao có chứng thực tài liệu về đảm bảo điều kiện phòng cháy, chữa cháy theo quy định.
- Bản sao quyết định phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa của cơ quan có thẩm quyền (đối với nhà máy thủy điện).
- Bản sao biên bản nghiệm thu hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông; biên bản nghiệm thu hoàn thiện kết nối tín hiệu với hệ thống SCADA/EMS, SCADA/DMS của cấp điều độ có quyền điều khiển phục vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo quy định.
- Bản sao biên bản nghiệm thu đập thủy điện, tuyến năng lượng; Bản đăng ký an toàn đập gửi cơ quan có thẩm quyền; phương án bảo đảm an toàn đập và bảo đảm an toàn vùng hạ du đập theo quy định; Báo cáo kết quả kiểm định đập (đối với đập thủy điện đã đến kỳ kiểm định).
- Bản sao biên bản nghiệm thu cuối cùng hoặc văn bản xác nhận đảm bảo điều kiện vận hành thương mại cho từng tổ máy.
- Bản sao Quy trình phối hợp vận hành nhà máy điện với Đơn vị Điều độ hệ thống điện.
- Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm các nội dung quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

13.3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép truyền tải điện, phân phối điện

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.
- Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành theo Mẫu 7b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp cho người có tên trong danh sách theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.
- Danh mục các hạng mục công trình lưới điện chính do tổ chức đang quản lý vận hành hoặc chuẩn bị tiếp nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- Bản sao có chứng thực tài liệu về đảm bảo điều kiện phòng cháy, chữa cháy theo quy định.
- Bản sao Thỏa thuận đấu nối hoặc Hợp đồng đấu nối.
- Bản đồ ranh giới lưới điện và phạm vi hoạt động.
- Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm các nội dung quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

13.4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bán buôn điện, bán lẻ điện

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.
- Danh sách trích ngang cán bộ quản lý theo Mẫu 7b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp của người có tên trong danh sách.
- Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm các nội dung quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

13.5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất, nhập khẩu điện

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.
- Bản sao Quyết định phê duyệt chủ trương mua bán điện với nước ngoài, phương án đấu nối lưới điện đã được phê duyệt để mua, bán điện với nước ngoài.
- Bản sao hợp đồng xuất, nhập khẩu điện hoặc bản sao văn bản đề nghị mua điện hoặc chấp thuận bán điện của phía nước ngoài.
- Sơ đồ nguyên lý lưới điện liên quan đến điểm mua, bán điện và Quy trình phối hợp vận hành và xử lý sự cố lưới điện giữa bên mua điện và bên bán điện (nếu có).
- Bản sao có chứng thực tài liệu thực hiện các quy định về phòng cháy, chữa cháy tại các trạm biến áp theo quy định.
- Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm các nội dung quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

14. Kinh doanh thực phẩm

- + Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất
- + Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất
- + Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở kinh doanh
- + Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở kinh doanh
- + Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

14.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất/ kinh doanh

a) Thủ tục, quy trình cấp Giấy chứng nhận

- Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không có phản hồi, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có quyền hủy hồ sơ.

- Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi kết quả thẩm định về cho cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận;

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định gồm từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên, trong đó phải có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên làm công tác chuyên môn hoặc quản lý về an toàn thực phẩm (đoàn thẩm định, thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia). Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

- Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

Đối chiếu thông tin và kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

- Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu 3a hoặc Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá “Đạt”. Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 (sáu mươi) ngày. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c Khoản này. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục;

Nếu kết quả thẩm định lại vẫn “Không đạt”, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận;

Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định, giữ 01 (một) bản và cơ sở giữ 01 (một) bản.

- Cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở.

b) Phương thức

- Nộp trực tiếp;
- Qua đường bưu điện.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu 1a (đối với cơ sở sản xuất) hoặc Mẫu 1b (đối với cơ sở kinh doanh) quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bản sao có xác nhận của cơ sở);
- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2a (đối với cơ sở sản xuất) hoặc Mẫu 2b (đối với cơ sở kinh doanh) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bản sao có xác nhận của cơ sở);
- Giấy xác nhận đủ sức khỏe để sản xuất, kinh doanh thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh (bản sao có xác nhận của cơ sở).

14.2. Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

a) Quy trình xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm:

- Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân.
- Kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực quản lý.
- Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm được cấp cho những người trả lời đúng 80% số câu hỏi trở lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch này có trách nhiệm cấp giấy xác nhận. Mẫu giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT.

b) Phương thức: Qua đường bưu điện

c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm:

Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đến cơ quan được quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp.

Bộ hồ sơ bao gồm:

- Đối với tổ chức:

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

+ Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01b quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức);

+ Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

- Đối với cá nhân:

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

+ Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân;

+ Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

15. Kinh doanh xuất khẩu gạo

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

+ Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo thay thế Giấy chứng nhận hết hạn

+ Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo được quy định tại Điều 4 Nghị định 109/2010/NĐ-CP; và Thông tư 44/2010/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định chi tiết một số điều của nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2010 của chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo

a) Trình tự:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận gồm:

-Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư.

- Bản chính bản kê kho chứa, bản chính bản kê cơ sở xay, xát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV, Phụ lục V kèm theo Nghị định này đã được Sở Công thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận theo quy định tại Nghị định này.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Bộ Công thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy chứng nhận có thời hạn hiệu lực là 05 (năm) năm, kể từ ngày cấp. Khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực, thương nhân phải đề nghị cấp Giấy chứng nhận mới để được tiếp tục kinh doanh xuất khẩu gạo.

Việc cấp Giấy chứng nhận mới cho thương nhân để thay thế Giấy chứng nhận sắp hết hiệu lực được thực hiện như sau:

Tối thiểu 30 (ba mươi) ngày trước ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận, thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận mới đến Bộ Công Thương, hồ sơ gồm:

- Các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này.
- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp. Trường hợp không còn bản chính do bị thất lạc, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy, thương nhân phải có báo cáo giải trình và nêu rõ lý do.
- Bản báo cáo hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

16. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt

Cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt

Điều kiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định tại Điều 10 Thông tư 05/2014/TT-BCT.

a) Thủ tục cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

- Doanh nghiệp gửi qua đường bưu điện 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội).
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.
- Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi. Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.
- Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt và hàng đã qua sử dụng, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.
- Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập, tái xuất, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho doanh nghiệp qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

b) Phương thức: Qua đường bưu điện

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục VI): 1 bản chính;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;

- Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 hoặc Khoản 1 Điều 10 hoặc Khoản 1 Điều 11 Thông tư này: 1 bản chính;
- Văn bản của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 hoặc Khoản 2 Điều 10 hoặc Khoản 2 Điều 11 Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục số VII): 1 bản chính;
- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh đáp ứng quy định tại Khoản 3, Điều 9 Thông tư này: bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.

17. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

Điều kiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh được quy định tại Điều 9 Thông tư 05/2014/TT-BCT.

a) Thủ tục cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

- Doanh nghiệp gửi qua đường bưu điện 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội).
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.
- Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi. Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.
- Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt và hàng đã qua sử dụng, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.
- Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập, tái xuất, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho doanh nghiệp qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

b) Phương thức: Qua đường bưu điện

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục VI): 1 bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 hoặc Khoản 1 Điều 10 hoặc Khoản 1 Điều 11 Thông tư này: 1 bản chính;
- Văn bản của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 hoặc Khoản 2 Điều 10 hoặc Khoản 2 Điều 11 Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục số VII): 1 bản chính;
- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh đáp ứng quy định tại Khoản 3, Điều 9 Thông tư này: bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.

18. Kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng

Cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng.

Điều kiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng được quy định tại Điều 11 Thông tư 05/2014/TT-BCT.

a) Thủ tục cấp Mã số tạm nhập, tái xuất

- Doanh nghiệp gửi qua đường bưu điện 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội).
- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.
- Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có kho, bãi kiểm tra, xác nhận điều kiện về kho, bãi. Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra điều kiện kho, bãi, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.
- Đối với Mã số tạm nhập, tái xuất hàng có thuế tiêu thụ đặc biệt và hàng đã qua sử dụng, trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.
- Trường hợp không cấp Mã số tạm nhập, tái xuất, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc văn bản trả lời của Bộ Công Thương được gửi cho doanh nghiệp qua đường bưu điện theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

b) Phương thức: Qua đường bưu điện

c) *Thành phần hồ sơ:*

- Đơn đề nghị cấp Mã số tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục VI): 1 bản chính;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- Văn bản của Tổng cục Hải quan xác nhận về việc doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 hoặc Khoản 1 Điều 10 hoặc Khoản 1 Điều 11 Thông tư này: 1 bản chính;
- Văn bản của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hoặc Chi nhánh Ngân hàng thương mại tỉnh, thành phố xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 hoặc Khoản 2 Điều 10 hoặc Khoản 2 Điều 11 Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục số VII): 1 bản chính;
- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh đáp ứng quy định tại Khoản 3, Điều 9 Thông tư này: bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp;
- Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.

19. Nhượng quyền thương mại

Đối với hoạt động nhượng quyền thương mại, theo quy định, có 2 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

+ Đăng ký nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam

+ Thông báo thay đổi đăng ký Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam

Điều kiện hoạt động nhượng quyền thương mại được quy định tại Luật Thương mại, tại Điều 5, 6, 7, 18 Nghị định 35/2006/NĐ-CP; Điều 3 Nghị định 120/2011/NĐ-CP và Thông tư 09/2006/TT-BTM.

Trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền thương mại, thương nhân dự kiến nhượng quyền, bao gồm cả dự kiến nhượng quyền ban đầu và dự kiến nhượng quyền thứ cấp, phải đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 35/2006/NĐ-CP và theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2006/TT-BTM.

Hồ sơ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại tại Bộ Thương mại bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo mẫu MĐ-1 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong trường hợp nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập xác nhận trong trường hợp nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt nam;

d) Bản sao có công chứng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài trong trường hợp có chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ;

e) Giấy tờ chứng minh sự chấp thuận về việc cho phép nhượng quyền lại của bên nhượng quyền ban đầu trong trường hợp thương nhân đăng ký hoạt động nhượng quyền là bên nhượng quyền thứ cấp;

20. Kinh doanh than đá

Đối với hoạt động kinh doanh than đá, theo quy định, có 2 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh. Bộ Công Thương quản lý hoạt động này theo các điều kiện cụ thể.

- **Điều kiện kinh doanh than đá.**

- **Điều kiện xuất khẩu than đá.**

21. Kinh doanh dịch vụ logistics

Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics, theo quy định, có 3 nhóm điều kiện đầu tư kinh doanh. Bộ Công Thương quản lý hoạt động này theo các điều kiện cụ thể.

- **Điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc chủ yếu**

- **Điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan đến vận tải**

- **Điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh các dịch vụ lô-gi-stíc liên quan khác**

22. Kinh doanh khoáng sản

Đối với hoạt động kinh doanh khoáng sản, Bộ Công Thương chưa quy định thủ tục hành chính liên quan, chỉ quản lý dựa trên các điều kiện cụ thể.

23. Kinh doanh tiền chất công nghiệp

Đối với hoạt động kinh doanh tiền chất công nghiệp, theo quy định, có tổng số 2 thủ tục hành chính liên quan, cụ thể như sau:

Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp được quy định tại Nghị định 58/2003/NĐ-CP; Nghị định 26/2011/NĐ-CP và tại Điều 10 Thông tư 42/2013/TT-BCT.

Thủ tục hành chính liên quan gồm:

+ Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

+ Gia hạn giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp lập một bộ hồ sơ gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua mạng internet.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

- Đơn đề nghị xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiền chất công nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

- Hợp đồng mua bán tiền chất công nghiệp hoặc một trong các tài liệu: Hợp đồng; thỏa thuận bán hàng, mua hàng; bản ghi nhớ; hóa đơn thương mại. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp hoặc nộp qua mạng điện tử thì nộp bản sao theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

3. Thủ tục cấp phép

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, trong thời gian không quá 3 (ba) ngày, Cục Hóa chất phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ một lần duy nhất. Thời gian thông báo không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm b Khoản này;

- Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 2 Điều này, Cục Hóa chất thẩm định hồ sơ và trình Lãnh đạo Bộ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

24. Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

+ Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

+ Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

+ Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

+ Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

+ Sửa đổi thông tin đăng ký của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

+ Sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

+ Bổ sung nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

+ Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Điều kiện đối với nhóm này được quy định tại Điều 4 Nghị định 23/2007/NĐ-CP; Điều 1 Thông tư 08/2013/TT-BCT; Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

24.1. Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

Trường hợp chỉ điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá trong Giấy chứng nhận đầu tư.

Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá trong Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu GP-1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu MĐ-1 ban hành kèm theo Thông tư này;
- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư này;
- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá;
- Chứng từ của cơ quan thuế về thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

24.2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới theo mẫu GP-2, đồng thời thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện theo Mẫu MĐ-4 ban hành kèm theo Thông tư này;
- Báo cáo tình hình đầu tư, tình hình hoạt động của cơ sở bán lẻ đề nghị được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo Mẫu GP-2 ban hành kèm theo Thông tư này.

25. Hoạt động thương mại điện tử

25.1. Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng

Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng được quy định tại Điều 52 Nghị định 52/2013/NĐ-CP; Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

Bộ Công Thương quy định 1 thủ tục hành chính liên quan: Thông báo website thương mại điện tử bán hàng.

Thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập website thương mại điện tử bán hàng truy cập vào Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử và thực hiện các bước sau:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản đăng nhập hệ thống bằng việc cung cấp những thông tin sau:

- Tên thương nhân, tổ chức, cá nhân;
- Số đăng ký kinh doanh của thương nhân hoặc số quyết định thành lập của tổ chức hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;
- Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động;
- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;
- Các thông tin liên hệ.

Bước 2: Trong thời hạn 3 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức, cá nhân nhận kết quả từ Bộ Công Thương qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký về một trong các nội dung sau:

- Nếu thông tin đăng ký tài khoản đầy đủ, thương nhân, tổ chức, cá nhân được cấp một tài khoản đăng nhập hệ thống và tiến hành tiếp Bước 3;
- Nếu đăng ký tài khoản bị từ chối hoặc yêu cầu bổ sung, thương nhân, tổ chức, cá nhân phải tiến hành đăng ký lại hoặc bổ sung thông tin theo yêu cầu.

Bước 3: Sau khi được cấp tài khoản đăng nhập hệ thống, thương nhân, tổ chức, cá nhân tiến hành đăng nhập, chọn chức năng Thông báo website thương mại điện tử bán hàng và tiến hành khai báo thông tin theo mẫu.

Bước 4: Trong thời hạn 3 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức, cá nhân nhận thông tin phản hồi của Bộ Công Thương qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký về một trong các nội dung sau:

- Xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ;

- Cho biết thông tin khai báo chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ. Khi đó, thương nhân, tổ chức, cá nhân phải quay về Bước 3 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin theo yêu cầu.

Thương nhân, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ qua thư điện tử hoặc tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp để tiến hành cập nhật và chỉnh sửa thông tin theo yêu cầu.

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin ở Bước 4 theo quy định tại Khoản 2 Điều này, nếu thương nhân, tổ chức, cá nhân không có phản hồi thì hồ sơ thông báo sẽ bị chấm dứt và phải tiến hành thông báo lại hồ sơ từ Bước 3.

Việc thay đổi, chấm dứt thông tin thông báo về website thương mại điện tử bán hàng được thực hiện trực tuyến thông qua tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp khi thương nhân, tổ chức, cá nhân tiến hành thông báo theo quy định.

Thời gian xác nhận việc thay đổi, chấm dứt thông tin thông báo: 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đầy đủ, chính xác do thương nhân, tổ chức, cá nhân gửi về Bộ Công Thương theo quy định.

25.2. Điều kiện thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

Điều kiện thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử được quy định tại Điều 54 Nghị định 52/2013/NĐ-CP; Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- + Đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
- + Đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
- + Cập sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

Quy trình đăng ký

1. Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử được Bộ Công Thương thực hiện trực tuyến tại Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn.

2. Để khai báo hồ sơ, thương nhân, tổ chức truy cập vào Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử và tiến hành các bước sau:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức đăng ký tài khoản đăng nhập hệ thống bằng việc cung cấp những thông tin sau:

- Tên thương nhân, tổ chức;
- Số đăng ký kinh doanh của thương nhân, số quyết định thành lập của tổ chức;
- Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động;
- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức;
- Các thông tin liên hệ.

Bước 2: Trong thời hạn 3 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận kết quả từ Bộ Công Thương qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký về một trong các nội dung sau:

- Nếu thông tin đăng ký tài khoản đầy đủ, thương nhân, tổ chức được cấp một tài khoản đăng nhập hệ thống và tiến hành tiếp Bước 3;

- Nếu đăng ký tài khoản bị từ chối hoặc yêu cầu bổ sung thông tin, thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại hoặc bổ sung thông tin theo yêu cầu.

Bước 3: Sau khi được cấp tài khoản đăng nhập hệ thống, thương nhân, tổ chức tiến hành đăng nhập, chọn chức năng Đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, tiến hành khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Bước 4: Trong thời hạn 7 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận thông tin phản hồi của Bộ Công Thương qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký về một trong các nội dung sau:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu thương nhân, tổ chức thực hiện tiếp Bước 5;

- Thông báo hồ sơ đăng ký không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin. Khi đó thương nhân, tổ chức quay về Bước 3 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin, hồ sơ theo yêu cầu.

Bước 5: Sau khi nhận được thông báo xác nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thương nhân, tổ chức gửi về Bộ Công Thương (Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin) bộ hồ sơ đăng ký hoàn chỉnh (bản giấy) theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Thương nhân, tổ chức có trách nhiệm theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ qua thư điện tử hoặc tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp để tiến hành cập nhật và chỉnh sửa thông tin theo yêu cầu.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin ở Bước 4 theo quy định tại Khoản 2 Điều này, nếu thương nhân, tổ chức không có phản hồi thì hồ sơ đăng ký trên hệ thống sẽ bị chấm dứt và thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại từ đầu.

Hồ sơ đăng ký

1. Đơn đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (theo Mẫu TMĐT-1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao được chứng thực Quyết định thành lập (đối với tổ chức), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với thương nhân).

3. Đề án cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

4. Quy chế quản lý hoạt động của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử bao gồm các nội dung sau:

a) Các nội dung quy định tại Điều 38 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP;

b) Cơ chế xử lý, thời hạn xử lý khi nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

5. Mẫu hợp đồng dịch vụ hoặc thỏa thuận hợp tác giữa thương nhân, tổ chức sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử với thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên website đó.

6. Các điều kiện giao dịch chung áp dụng cho hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên website (nếu có).

25.3. Điều kiện tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

Điều kiện tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy định tại Điều 61 Nghị định 52/2013/NĐ-CP; Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- + Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
- + Đăng ký lại hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
- + Cập sửa đổi bổ sung đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

Hồ sơ đăng ký

1. Đơn đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (theo Mẫu TMĐT-2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).
2. Bản sao được chứng thực Quyết định thành lập (đối với tổ chức), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với thương nhân).
3. Đề án hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử bao gồm các nội dung tối thiểu sau:
 - a) Tên chính thức của chương trình đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử;
 - b) Mục đích hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử;
 - c) Giải trình kinh nghiệm, năng lực phù hợp với hoạt động đánh giá tín nhiệm;
 - d) Phạm vi đánh giá tín nhiệm phù hợp với phạm vi hoạt động của thương nhân, tổ chức;
 - đ) Thời gian và tần suất tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm;
 - e) Đối tượng hoặc loại hình website thương mại điện tử sẽ được đánh giá tín nhiệm;
 - g) Các tiêu chí được áp dụng để đánh giá một website thương mại điện tử, trong đó phải bao gồm tiêu chí website thương mại điện tử đã hoàn thành việc thông báo hoặc đăng ký với Bộ Công Thương theo quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP;
 - h) Quy trình, cách thức tiến hành đánh giá một website thương mại điện tử;
 - i) Cách thức tổ chức hoạt động đánh giá tín nhiệm và lựa chọn nhân sự thực hiện việc đánh giá;
 - k) Thiết kế biểu tượng tín nhiệm sẽ gắn lên các website thương mại điện tử được đánh giá;
 - l) Phương án giám sát hoạt động của các website thương mại điện tử đã được gắn biểu tượng tín nhiệm;
 - m) Quyền, nghĩa vụ của bên đánh giá tín nhiệm và bên có website được đánh giá tín nhiệm.

Quy trình đăng ký

1. Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được Bộ Công Thương thực hiện trực tuyến qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn.
2. Để khai báo hồ sơ, thương nhân, tổ chức truy cập vào Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử và tiến hành các bước sau:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức đăng ký tài khoản đăng nhập hệ thống bằng việc cung cấp những thông tin sau:

- Tên thương nhân, tổ chức;
- Số đăng ký kinh doanh của thương nhân hoặc số quyết định thành lập của tổ chức;
- Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động;
- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức;
- Các thông tin liên hệ, bao gồm số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử.

Bước 2: Trong thời hạn 3 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận kết quả từ Bộ Công Thương qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký về một trong các nội dung sau:

- Nếu thông tin đăng ký tài khoản đầy đủ, thương nhân, tổ chức được cấp một tài khoản đăng nhập hệ thống và tiến hành tiếp Bước 3;
- Nếu đăng ký tài khoản bị từ chối hoặc yêu cầu bổ sung thông tin, thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại hoặc bổ sung thông tin theo yêu cầu.

Bước 3: Thương nhân, tổ chức đăng nhập vào tài khoản của mình trên thông, chọn chức năng Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử, tiến hành khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 22 Thông tư này.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận thông tin phản hồi của Bộ Công Thương qua thư điện tử về một trong các nội dung sau:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu thương nhân, tổ chức thực hiện tiếp Bước 5;
- Thông báo hồ sơ đăng ký không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin. Khi đó thương nhân, tổ chức quay về Bước 3 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin, hồ sơ theo yêu cầu.

Bước 5: Sau khi nhận được thông báo xác nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thương nhân, tổ chức gửi về Bộ Công Thương (Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin) bộ hồ sơ đăng ký hoàn chỉnh (bản giấy) theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

3. Thương nhân, tổ chức có trách nhiệm theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ qua thư điện tử hoặc tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp để tiến hành cập nhật và chỉnh sửa thông tin theo yêu cầu.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin ở Bước 4 theo quy định tại Khoản 2 Điều này, nếu thương nhân, tổ chức không có phản hồi thì hồ sơ đăng ký trên hệ thống sẽ bị chấm dứt và thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại từ đầu.

26. Hoạt động đầu khí

Chấp thuận các tài liệu về quản lý an toàn

a) Yêu cầu về hồ sơ

- Văn bản đề nghị chấp thuận do thủ trưởng đơn vị ký (theo Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Quyết định này);

- 03 (ba) bộ tài liệu về quản lý an toàn theo quy định tại Khoản 1 Điều này (bằng tiếng Việt) do thủ trưởng đơn vị ký;

- Hồ sơ được gửi trực tiếp đến Bộ Công Thương hoặc qua bưu điện.

b) Hội đồng thẩm định

Bộ Công Thương quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các tài liệu về quản lý an toàn. Số lượng thành viên của Hội đồng phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất và quy mô của các hoạt động dầu khí, nhưng tối thiểu phải có 07 người.

c) Trình tự thẩm định

- Hội đồng thẩm định tổ chức xem xét sự phù hợp, tính chính xác của nội dung trong các tài liệu. Trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể xem xét thực tế tại công trình;

- Lập biên bản họp thẩm định (theo Mẫu số 02 của Phụ lục kèm theo Quyết định này);

- Căn cứ biên bản họp thẩm định, Bộ Công Thương có thể gửi công văn đến tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận yêu cầu hiệu chỉnh, bổ sung để làm rõ các nội dung trong tài liệu (theo Mẫu số 03 của Phụ lục kèm theo Quyết định này). Trong công văn đề nghị nêu rõ các nội dung cần hiệu chỉnh, bổ sung;

- Lập Báo cáo kết quả thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định chấp thuận (theo Mẫu số 04 của Phụ lục đính kèm theo Quyết định này);

- Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấp thuận các tài liệu (theo Mẫu số 05 của Phụ lục kèm theo Quyết định này).

d) Thời gian thẩm định

- Thời gian thẩm định: 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được đủ tài liệu họp lệ;

- Thời gian ban hành Quyết định chấp thuận: 05 (năm) ngày làm việc sau khi có báo cáo kết quả thẩm định.

27. Đánh giá sự phù hợp của công cụ khí nén, thiết bị nâng công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, thiết bị phục vụ khai thác khoáng sản và dầu khí trừ các thiết bị và công cụ phục vụ khai thác ngoài biển

Hoạt động đánh giá sự phù hợp của công cụ khí nén, thiết bị nâng công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, thiết bị phục vụ khai thác khoáng sản và dầu khí trừ các thiết bị và công cụ phục vụ khai thác ngoài biển được quản lý dựa trên các điều kiện cụ thể. Bộ Công Thương chưa quy định thủ tục hành chính liên quan.

28. Hoạt động bán hàng đa cấp

+ Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

+ Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

+ Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

+ Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

+ Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

- + Xác nhận Thông báo tạm ngừng hoạt động bán hàng đa cấp
- + Xác nhận Thông báo tiếp tục hoạt động bán hàng đa cấp sau thời gian tạm ngừng
- + Xác nhận thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp
- + Cấp chứng chỉ Đào tạo viên
- + Thu hồi chứng chỉ Đào tạo viên
- + Rút tiền ký quỹ
- + Sử dụng tiền ký quỹ
- + Xác nhận thông báo hoạt động bán hàng đa cấp
- + Xác nhận thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo

28.1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Cục Quản lý cạnh tranh có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp cho doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp như sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ

- a) Doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp nộp 01 (một) bộ hồ sơ quy định tại Điều 2 Thông tư này (kèm theo bản sao lưu trên đĩa CD-ROM hoặc USB) đến Văn phòng Cục Quản lý cạnh tranh. Hồ sơ có thể được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện;
- b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý cạnh tranh có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Cục Quản lý cạnh tranh thông báo cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong vòng 30 ngày;
- c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cục Quản lý cạnh tranh thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì Cục Quản lý cạnh tranh trả lại hồ sơ.

2. Thẩm định hồ sơ

- a) Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Quản lý cạnh tranh thẩm định hồ sơ và ban hành văn bản thẩm định trong thời hạn 15 ngày làm việc;
- b) Nội dung thẩm định:
 - Kiểm tra các mẫu văn bản, tài liệu do doanh nghiệp cung cấp, đảm bảo tính phù hợp với các quy định của pháp luật;
 - Thẩm định nội dung các tài liệu liên quan đến hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, đảm bảo phù hợp với các quy định của Nghị định số 42/2014/NĐ-CP.

28.2. Cấp Chứng chỉ Đào tạo viên

1. Chứng chỉ Đào tạo viên được cấp theo mẫu M-16 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chứng chỉ Đào tạo viên chỉ có hiệu lực trong hoạt động đào tạo của doanh nghiệp đề nghị cấp chứng chỉ đó.

3. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ Đào tạo viên:

a) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ Đào tạo viên trực tiếp tại Cục Quản lý cạnh tranh hoặc gửi qua đường bưu điện. Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ Đào tạo viên;

- Bản sao được chứng thực hợp đồng lao động hoặc hợp đồng đào tạo giữa doanh nghiệp bán hàng đa cấp và người được đề nghị cấp Chứng chỉ Đào tạo viên;

- Danh sách người được đề nghị cấp Chứng chỉ Đào tạo viên, 02 (hai) ảnh (kích thước 3x4 cm) của người được đề nghị cấp Chứng chỉ Đào tạo viên, kèm theo bản sao được chứng thực Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức về bán hàng đa cấp do cơ sở đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này cấp.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Quản lý cạnh tranh có trách nhiệm cấp Chứng chỉ Đào tạo viên theo đề nghị của doanh nghiệp bán hàng đa cấp và công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý cạnh tranh.

Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ, Cục Quản lý cạnh tranh thông báo cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý cạnh tranh ban hành thông báo.

28.3. Rút tiền ký quỹ

1. Sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày Cục Quản lý cạnh tranh ban hành văn bản xác nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ trực tiếp tại Cục Quản lý cạnh tranh hoặc gửi qua đường bưu điện.

2. Hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ bao gồm:

a) Đơn đề nghị giải tỏa số tiền ký quỹ theo mẫu M-17 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp đến thời điểm chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (tên, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, địa chỉ, điện thoại, số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, ngày ký hợp đồng, số Thẻ thành viên).

3. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý cạnh tranh có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ, Cục Quản lý cạnh tranh thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý cạnh tranh ban hành thông báo.

Trường hợp hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ, Cục Quản lý cạnh tranh thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý cạnh tranh về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp và đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp.